

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1704 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hệ thống
kênh tiêu úng thôn Xuân Phú, xã Hoằng Xuân, huyện Hoằng Hóa

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng của Chính phủ;

Theo nội dung Công văn số 13130/UBND-NN ngày 18/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chủ trương đầu tư xây dựng công trình hệ thống kênh tiêu úng thôn Xuân Phú, xã Hoằng Xuân, huyện Hoằng Hóa;

Xét đề nghị của UBND huyện Hoằng Hóa tại Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 22/3/2016 (kèm theo hồ sơ) và Công văn số 1108/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 28/4/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hệ thống kênh tiêu úng thôn Xuân Phú, xã Hoằng Xuân, huyện Hoằng Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hệ thống kênh tiêu úng thôn Xuân Phú, xã Hoằng Xuân, huyện Hoằng Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Hệ thống kênh tiêu úng thôn Xuân Phú, xã Hoằng Xuân, huyện Hoằng Hóa.

2. Chủ đầu tư: UBND huyện Hoằng Hóa.

3. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Dũng Hiền.

4. Mục tiêu đầu tư: Tiêu úng cho 201 ha đất sản xuất nông nghiệp và khu dân cư thôn Xuân Phú, xã Hoằng Xuân.

5. Nội dung và quy mô đầu tư: Kiên cố hóa 3 tuyến kênh tiêu, một phía bờ kênh được gia cố kết hợp đường quản lý vận hành với nhiệm vụ tiêu úng cho 201 ha thuộc thôn Xuân Phú, xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa.

6. Giải pháp kỹ thuật:

6.1. Thông số kỹ thuật chính:

- Diện tích tiêu: $F_t = 201$ ha;
- Mức đảm bảo tiêu: $P = 80\%$;
- Tần suất thiết kế: $P = 2\%$;
- Tần suất kiểm tra: $P = 1\%$;
- Tần suất lưu lượng, mực nước dẫn dòng thi công: $P = 10\%$;
- Hệ số tiêu thiết kế: $q_{tk} = 8,33$ l/s/ha.

6.2. Các chỉ tiêu thiết kế chủ yếu:

- Hệ số nhám lòng kênh:
 - + Kênh gia cố: $n = 0,017$;
 - + Kênh đất: $n = 0,0225$.
- Hệ số mái kênh:
 - + Kênh hình thang: $m = 1,5$;
 - + Kênh chữ nhật: $m = 0$.

- Thông số thiết kế từng tuyến kênh theo bảng sau:

TT	Tên tuyến/Đoạn kênh	L (m)	F (ha)	Q _{tk} (m ³ /s)	B _k (cm)	H _k (cm)	Ghi chú
1	Tuyến số 1	996,11	139				
	K0+094,35 ÷ K0+232,79	138,44		0,50	120	80	Gia cố, mặt cắt hình thang
	K0+232,79 ÷ K0+500,10	267,31		0,65	160	80	nt
	K0+500,10 ÷ K0+642,15	138,05		0,87	220	110	Gia cố, mặt cắt chữ nhật
	K0+642,15 ÷ K0+922,24	280,09		1,16	250	110	nt
	K0+922,24 ÷ K1+090,46	168,22		1,16	250	115	Kênh đất, mặt cắt hình thang
2	Tuyến số 2	311,86	62				
	K0+000 ÷ K0+311,86	311,86		0,52	120	100	Gia cố, mặt cắt hình thang
3	Tuyến số 3	215,23	9,5				
	K0+000 ÷ K0+215,23	215,23		0,08	65	65	Gia cố, mặt cắt chữ nhật

6.3. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

6.3.1. Kênh: Trên cơ sở các tuyến kênh đất hiện có, đào nạo vét, gia cố theo mặt cắt thiết kế để đảm bảo tiêu thoát.

a) Tuyến kênh số 1: Xuất phát từ chân núi (giáp khu nghĩa trang) kết thúc

tại điểm đổ ra sông Âu; hình thức kết cấu:

- Lòng kênh:

+ 2 đoạn mặt cắt kênh hình thang:

Đoạn từ K0+094,35 ÷ K0+232,79 dài 138,44 m (BxH) = (1,2x0,8) m và từ K0+232,79 ÷ K0+500,1 dài 267,31 m (BxH) = (1,6x0,8) m: Mái gia cố bằng tấm lát bê tông cốt thép (BTCT) M200 đúc sẵn kích thước (80x80x8) cm trên lớp đá (1x2) cm dày 8 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương), khóa mái bằng bê tông thường M200 đổ tại chỗ dọc tuyến cứ 5 m cắt 1 khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường; đáy kênh bằng tấm BTCT M200 đúc sẵn; đất đắp hoàn thiện đảm nén đảm bảo độ chặt $K \geq 95$;

+ 2 đoạn mặt cắt kênh chữ nhật:

Đoạn từ K0+500,1 ÷ K0+642,15 dài 138,05 m (BxH) = (2,2x1,1) m và từ K0+642,15 ÷ K0+922,24 dài 280,09 m (BxH) = (2,5x1,1) m: Toàn mặt cắt bằng BTCT M250 toàn khối đổ tại chỗ; dọc tuyến cứ 10 m cắt 1 khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường; đất đắp hoàn thiện đảm nén đảm bảo độ chặt $K \geq 95$;

+ 1 đoạn mặt cắt kênh hình thang từ K0+922,24 ÷ K1+090,46 dài 168,22 m (BxH) = (2,5x1,15) m: Đào nạo vét theo thiết kế; đất đắp hoàn thiện đảm nén đảm bảo độ chặt $K \geq 95$.

- Bờ kênh kết hợp đường quản lý vận hành: Sử dụng các đoạn bờ kênh hiện có (một số đoạn đã được gia cố bằng bê tông) để làm đường thi công; sửa chữa, hoàn trả sau thi công làm đường quản lý vận hành. Đầu tuyến xuất phát từ khu nghĩa trang kết thúc tại điểm giao cắt đường nhựa (tương ứng đoạn từ K0+00 ÷ K0+638,15 theo lý trình kênh tiêu số 1). Toàn tuyến gồm 4 đoạn với tổng chiều dài 638,15 m, chiều rộng mặt đường B = 4 m, cụ thể như sau:

+ Đoạn 1 từ K0+00 ÷ K0+94,34: Từ ngoài khu nghĩa trang đến điểm nối tiếp bờ tả kênh, hiện tại là đường đất. Biện pháp gia cố, mặt gia cố bằng bê tông thường M250 dày 20 cm, lót 1 lớp nilông tái sinh, nền gia cố bằng 1 lớp cấp phối đá dăm (CPĐĐ) loại 2 dày 20 cm. Dọc tuyến cứ 5 m cắt 1 khe lún ngang vuông góc tim tuyến, dùng máy cắt tạo mạch, chiều sâu khe cắt $h = 17$ cm;

+ Đoạn 2 từ K0+94,34 ÷ K0+232,79 là bờ tả kênh, hiện tại là đường đất; biện pháp gia cố tương tự đoạn 1;

+ Đoạn 3 từ K0+232,79 ÷ K0+397,09 là bờ hữu kênh, hiện tại là đường liên thôn bằng bê tông dày trung bình 18 cm. Kết cấu hoàn trả, mặt gia cố bằng bê tông thường M250 dày 20 cm, lót 1 lớp nilông tái sinh, các đoạn nền cũ chưa đủ chiều rộng được mở rộng nền bằng CPĐĐ loại 2 dày 20 cm đảm bảo nền đường rộng B = 4 m trước khi đổ bê tông. Dọc tuyến cứ 5 m cắt 1 khe lún ngang vuông góc tim tuyến, dùng máy cắt tạo mạch, chiều sâu khe cắt $h = 17$ cm;

+ Đoạn 4 từ K0+397,09 ÷ K0+638,15 là bờ tả kênh, hiện tại là đường liên thôn bằng bê tông dày trung bình 18 cm. Kết cấu hoàn trả tương tự đoạn 3.

b) Tuyến kênh số 2: Dài 311,86 m, xuất phát từ chân núi kết thúc tại điểm ra kênh tưới tiêu kết hợp của trạm bơm Hoàng Khánh; hình thức kết cấu:

- Lòng kênh: Mặt cắt kênh hình thang (BxH) = (1,2x1) m. Đáy và mái kênh gia cố bằng tấm BTCT M200 đúc sẵn. Hình thức gia cố tương tự các đoạn kênh lát của tuyến kênh số 1.

- Bờ kênh kết hợp đường quản lý vận hành: Sử dụng bờ tả kênh hiện có đã được gia cố bằng bê tông (dày trung bình 18 cm) để làm đường thi công; sửa chữa, hoàn trả sau thi công làm đường quản lý vận hành. Toàn tuyến dài 311,86m, chiều rộng mặt đường B = 3 m. Kết cấu hoàn trả tương tự đoạn 3 và đoạn 4 của tuyến đường quản lý vận hành thuộc tuyến kênh số 1.

c) Tuyến kênh số 3: Dài 215,23 m là tuyến kênh phân lưu từ kênh số 1 về kênh số 2; xuất phát tại cọc D4 (K0+224,98) theo lý trình kênh số 1, kết thúc tại cọc 4A (K0+82,41) theo lý trình kênh số 2; hình thức kết cấu:

- Lòng kênh: Mặt cắt kênh chữ nhật bằng BTCT M200 (BxH) = (0,65x0,65) m. Hình thức gia cố tương tự các đoạn kênh chữ nhật của tuyến kênh số 1.

- Bờ kênh kết hợp đường quản lý vận hành: Sử dụng bờ hữu kênh hiện có (hiện tại là đường đất) để làm đường thi công; sửa chữa, hoàn trả sau thi công làm đường quản lý vận hành. Toàn tuyến dài 215,23 m, chiều rộng mặt đường B = 3 m. Kết cấu hoàn trả tương tự đoạn số 1 và đoạn số 2 của tuyến đường quản lý vận hành thuộc tuyến kênh số 1.

6.3.2. Công trình trên kênh: Tổng số 22 công trình (trong đó, tuyến số 1: 14 cái; tuyến số 2: 4 cái; tuyến số 3: 4 cái); cụ thể theo bảng sau:

TT	Loại công trình	Số lượng (cái)			
		Tuyến số 1	Tuyến số 2	Tuyến số 3	Tổng cộng
1	Cổng tiêu đầu kênh			1	1
2	Cổng tiêu cuối kênh			1	1
3	Cầu qua kênh	2			2
4	Cổng điều tiết trên kênh	1	1		2
5	Tấm đan qua kênh	11	3	2	16
	Tổng cộng	14	4	4	22

Hình thức kết cấu:

- Cổng tiêu: Thân cổng bằng ống bê tông đúc sẵn Φ40 cm đặt trên móng bằng bê tông thường M200 đổ tại chỗ. Điều tiết cổng bằng cửa van phẳng, đóng mở bằng quay tay ổ khóa V1.

- Cầu qua kênh: Mố bằng bê tông thường M200, nền mố gia cố bằng cọc tre $\Phi(6\div 8)$ cm; mặt, dầm cầu bằng BTCT M200 đặt trên mũ mố bằng BTCT M200; lan can bằng thép.

- Cổng điều tiết trên kênh: Kiểu cổng hộp bằng BTCT M200 toàn khối đổ tại chỗ, bề tiêu năng bằng BTCT M200. Điều tiết cổng bằng cửa van phẳng, đóng mở bằng quay tay ổ khóa V3.

- Tấm đan qua kênh: Bằng BTCT M200.

Việc gia cố nền mố các cầu qua kênh, nền các cổng điều tiết bằng cọc tre phải thực hiện công tác đóng cọc thử để quyết định chiều dài, mật độ cọc trước khi tiến hành triển khai đại trà.

7. Địa điểm xây dựng: Thôn Xuân Phú, xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa.

8. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 1,43 ha.

9. Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp IV.

10. Phương án giải phóng mặt bằng: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện bồi thường GPMB theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

11. Tổng mức đầu tư: 9.726,5 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí xây dựng	7.243,7 triệu đồng;
Chi phí thiết bị	40,7 triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án	158,3 triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD	695,7 triệu đồng;
Chi phí khác	439,3 triệu đồng;
Chi phí bồi thường GPMB	500,0 triệu đồng;
Chi phí dự phòng	648,8 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Công văn số 13130/UBND-NN ngày 18/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện: Không quá 2 năm, kể từ ngày khởi công xây dựng công trình.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

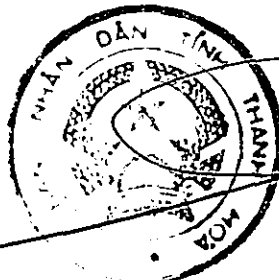
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Phó Chánh Văn phòng Lê Thanh Hải;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Hệ thống kênh tưới ứng thôn Xuân Phú, Xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 4704/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành tiền
I	Chi phí xây dựng (XD)		7.243,7
1	Kênh tiêu số 1	Chi tiết	3.714,770
2	Công trình trên kênh tiêu số 1	Chi tiết	927,747
3	Kênh tiêu số 2	Chi tiết	1.106,260
4	Công trình trên kênh tiêu số 2	Chi tiết	251,933
5	Kênh tiêu số 3	Chi tiết	645,577
6	Công trình trên kênh tiêu số 3	Chi tiết	66,424
7	Bãi đúc cầu kiện + biện pháp thi công kênh	Chi tiết	531,034
II	Chi phí thiết bị (TB)		40,7
1	Thiết bị (2 ổ khóa V3 và 1 ổ khóa V1)	Chi tiết	35,615
2	Lắp đặt thiết bị	Chi tiết	5,036
III	Chi phí quản lý dự án (QLDA)	$2,391\% \times (XD+TB)$	158,3
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		695,7
1	Chi phí khảo sát xây dựng	Theo KQTD đề cương của Sở NN&PTNT	118,343
2	Chi phí lập BCKTKT	$3,038\% \times (XD+TB)$	221,284
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công XD	$0,282\% \times XD$	20,427
4	Chi phí giám sát thi công xây dựng	$2,079\% \times XD$	150,597
5	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	$0,574\% \times TB$	0,233
6	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	$20,0\% \times QLDA$	34,834
7	Chi phí cam kết bảo vệ môi trường	Tạm tính	150,000
V	Chi phí khác		439,3
1	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	$0,050\% \times (XD+TB)$	3,642
2	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	$0,050\% \times (XD+TB)$	3,642
3	Phí thẩm định BCKTKT	$0,019\% \times TMĐT$	1,848
4	Bảo hiểm công trình	$0,680\% \times XD$	49,257
5	Phí thẩm định thiết kế BVTC	$0,121\% \times XD$	7,968
6	Phí thẩm định dự toán	$0,117\% \times XD$	7,705
7	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán (TT09/2016/BTC)	$0,666\% \times TMĐT$	64,818
8	Phí bảo vệ môi trường	$1.500đ/m^3 \times KL \text{ đào}$	6,897
9	Chi phí hạng mục chung	Chi tiết	289,951
10	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu công trình của cơ quan quản lý nhà nước	Chi tiết	3,550
VI	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	Tạm tính	500,0
VII	Chi phí dự phòng		648,8
1	Dự phòng phát sinh khối lượng	5,0%	453,886
2	Dự phòng trượt giá	Chi tiết	194,860
	Tổng cộng		9.726,5